

Bản án số: 144 /2019/ HNGĐ-ST

Ngày: 09-8-2019

“V/v Ly hôn giữa chị N và anh Ch”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **TRẦN TÚ ANH**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **TRẦN TRUNG NHÂN**

2. Ông **NGUYỄN VĂN BÌNH**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **ĐẶNG THỊ THÙY DUNG** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:* Ông **NGUYỄN THANH BÌNH**- Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 379/2019/TLST- HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2019 về tranh chấp “Xin ly hôn và nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 151/2019/QĐXX-ST ngày 22 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1994.

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Bị đơn:* Anh **Lê Văn Ch, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(Các đương sự có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện, biên bản hòa giải nguyên đơn chị Nguyễn Ngọc N trình bày:* Do mai mối nên chị và anh Ch tiến đến hôn nhân. Cưới nhau năm 2012, đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Giấy chứng nhận kết hôn số 67/2012; Quyền số 02/2011, ngày 25/9/2012.

Anh chị chung sống hạnh phúc đến tháng 12/2018 thì phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân từ đó đến nay. Nguyên nhân là do chị về thăm cha mẹ ruột ở ấp D, xã Đ,

huyện C, tỉnh Tiền Giang khi về nhà thì anh Ch phát ngôn những lời lẽ không tốt đối với chị và đánh đuổi chị không cho ở chung nhà. Anh Ch không lo làm ăn. Từ đó, chị về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay. Vì những việc anh Ch đã làm với chị, chị nhận thấy tình cảm không còn nữa nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Ch.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân anh chị có 02 con chung tên Lê Thị Ngọc T, sinh ngày 20/02/2013 và Lê Thành K, sinh ngày 25/4/2014. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi 02 con chung; không yêu cầu anh Ch phải cấp dưỡng nuôi hai con chung.

Tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa chị Nuôi yêu cầu được ly hôn với anh C. Con chung chị sẽ nuôi cháu Lê Thành K, anh Ch nuôi cháu Lê Thị Ngọc T, không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai. Tài sản chung, nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết.

- Tại tờ tự khai, biên bản hòa giải ngày 24/6/2019 bị đơn anh Lê Văn Ch trình bày: Anh thống nhất lời trình bày của chị N về thời gian tiến đến hôn nhân, con chung. Về nguyên nhân mâu thuẫn là do chị N đi làm đến tết không về ở nhà mà ở nhà cha mẹ ruột. Anh có nhậu nhẹt không lo làm ăn nhưng từ ngày vợ bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống thì anh đã bỏ nhậu và lo làm ăn. Anh không đánh, đuổi vợ và cũng không nói những lời lẽ xúc phạm đến vợ. Vì còn thương vợ nên anh không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Nếu Tòa án cho ly hôn anh yêu cầu được nuôi hai con chung là cháu Lê Thị Ngọc T, sinh ngày 20/02/2013 và Lê Thành K, sinh ngày 25/4/2014. Không yêu cầu chị nuôi phải cấp dưỡng nuôi hai con chung.

Về tài sản chung: Có nhưng vợ chồng tự thỏa thuận anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh xác định là không có nợ chung.

Tại tờ tự khai ngày 08/7/2019, biên bản hòa giải ngày 19/7/2019 và tại phiên tòa anh Lê Văn Ch không đồng ý ly hôn chị N. Nếu Tòa án giải quyết cho anh và chị N ly hôn thì anh yêu cầu được nuôi cháu Lê Thị Ngọc T, sinh ngày 20/02/2013 và đồng ý giao cháu Lê Thành K, sinh ngày 25/4/2014 cho chị Nguyễn Ngọc N nuôi dưỡng. Đôi bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai.

- Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện cái Bè: Về tố tụng thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự tuân thủ đúng qui định pháp luật.

Ý kiến việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N, cho chị N được ly hôn với anh Ch. Về con chung giao chị N nuôi cháu Lê Thành K, giao cho anh Ch nuôi cháu Lê Thị Ngọc T, 02 bên không ai cấp dưỡng nuôi con cho ai. Tài sản chung, nợ chung không tranh chấp nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định pháp luật Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Tại phiên tòa anh Ch thừa nhận trước đây anh có nhậu nhẹt không lo làm ăn nhưng từ ngày chị N bỏ về nhà cha mẹ ruột sống thì anh đã hối hận, đã bỏ nhậu và lo làm ăn. Anh không nhận có đánh chị N. Hiện anh còn thương vợ nên không đồng ý ly hôn. Đối với chị N thì xác định tình cảm vợ chồng không còn nên kiên quyết ly hôn. Xét thấy chị N và anh Ch do sự mai mối và sắp đặt của gia đình nên mới tiến đến hôn nhân năm 2012. Tuy nhiên hai người chỉ chung sống hạnh phúc 01 thời gian ngắn đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn dẫn đến thường hay cãi nhau làm cho tình cảm vợ chồng không còn. Qua xác minh chính quyền địa phương không nắm được vợ chồng chị N, anh Ch có mâu thuẫn hay không. Đối với anh Ch không đồng ý ly hôn, thiết tha được đoàn tụ nhưng từ lúc vợ chồng ly thân đến nay anh không đưa ra biện pháp gì hiệu quả để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Từ đó cho thấy tình cảm vợ chồng anh chị không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử xem xét cho chị N được ly hôn anh Ch là phù hợp điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Lê Thị Ngọc T, sinh ngày 20/02/2013 và Lê Thành K, sinh ngày 25/4/2014. Tại phiên tòa hôm nay chị N, anh Ch có ý kiến chị N sẽ nuôi cháu Lê Thành K, anh Ch sẽ nuôi cháu Lê Thị Ngọc T nếu vợ chồng ly hôn. Xét thấy con chung được anh chị thay nhau nuôi dưỡng, chăm sóc từ khi chị N về nhà cha mẹ ruột sống. Việc anh chị có ý kiến mỗi người nuôi 01 đứa con nếu vợ chồng ly hôn cũng phù hợp với điều kiện thực tế của 02 bên nên Hội đồng xét xử xem xét giao Lê Thành K cho chị N nuôi dưỡng, còn anh Ch sẽ nuôi cháu Lê Thị Ngọc T là phù hợp điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con : Tại phiên tòa chị N, anh Ch có ý kiến không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai nếu vợ chồng ly hôn. Xét thấy đây là quyền tự định đoạt của đương sự nên không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Không tranh chấp nên không xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu ly hôn được chấp nhận theo qui định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

[8] Xét lời đề nghị của vị đại diện viện kiểm sát cũng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Chấp nhận yêu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Ngọc N.

1. Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Ngọc N được ly hôn với anh Lê Văn Ch.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Ngọc N được quyền nuôi Lê Thành K, sinh ngày 25/4/2014.

Giao cho anh Ch nuôi cháu Lê Thị Ngọc T, sinh ngày 20/02/2013.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Ch và chị N không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Anh Ch, chị N được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo qui định pháp luật.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Ngọc N phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Chị đã nộp 300.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 10358 ngày 06/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Bè xem như thi hành xong.

5. Về thời hạn kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Cái Bè;
- Chi cục THADS huyện Cái Bè;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

TRẦN TÚ ANH

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 51-DS:

- (1) Ghi tên Tòa án tiến hành phiên hoà giải và lập biên bản hoà giải thành; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H). Nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh, (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh H).
- (2) Ghi địa điểm nơi tiến hành phiên toà (ví dụ: Tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh N; hoặc: Tại Hội trường Ủy ban nhân dân huyện S, thành phố H).
- (3) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm thì ghi “sơ thẩm”; nếu Hội đồng xét xử phúc thẩm thì ghi “phúc thẩm”.
- (4) Ghi đầy đủ tên thành viên Hội đồng xét xử.
- (5) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu tại cấp sơ thẩm thì ghi “TLST”, nếu tại cấp phúc thẩm thì ghi “TLPT”; ô thứ tư nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).
- (6) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).
- (7) Ghi đầy đủ tên của các đương sự tương ứng với tư cách đương sự trong vụ án.
- (8) Nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi tập quán, tương tự pháp luật, những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, hoặc lẽ công bằng (nếu có).
- (9) Ghi các ý kiến thảo luận, biểu quyết và quyết định của Hội đồng xét xử theo từng vấn đề của vụ án, nếu có ý kiến khác thì ghi rõ ý kiến của thành viên Hội đồng xét xử có ý kiến khác.